

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

Số: 10 /2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bù Gia Mập, ngày 27 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 19/12/2016 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, với mục tiêu cụ thể như sau:

1. Phát huy tối đa sức mạnh của toàn hệ thống chính trị để bảo vệ tốt 32.456,62 ha rừng tự nhiên hiện có.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động mọi tầng lớp nhân dân hiểu được lợi ích của rừng để cùng tham gia bảo vệ rừng.

3. Tăng cường năng lực bảo vệ rừng của lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các ban, ngành trong công tác bảo vệ rừng.

4. Đẩy mạnh công tác trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn.

5. Xây dựng các công trình phục vụ công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

6. Vốn đầu tư và nguồn vốn: Tổng vốn đầu tư: **123.162.977.248** đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bảy bảy ngàn, hai trăm bốn mươi tám đồng), gồm:

* **Ngân sách TW: 45.000.000.000 đồng** (Trung ương đầu tư cho Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập xây dựng các công trình bảo vệ rừng và trồng rừng).

* **Ngân sách tỉnh: 27.639.441.248 đồng** (nguồn này UBND tỉnh chi trực tiếp cho các chủ rừng để hoạt động Bảo vệ và Phát triển rừng), gồm:

- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long: 7.639.441.248 đồng.
- Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập: 20.000.000.000 đồng.

* **Ngân sách huyện: 3.099.136.000 đồng:** để thực hiện Kế hoạch BV-PTR giai đoạn 5 năm của huyện.

* **Ngân sách xã: 1.311.500.000 đồng:** để thực hiện Kế hoạch BV-PTR giai đoạn 5 năm của các xã: Bù Gia Mập, Đăk Ô, Phú Nghĩa, Phú Văn.

* **Vốn khác: 46.112.900.000 đồng,** gồm:

- Quỹ Dịch vụ môi trường rừng chi trả cho các chủ rừng là 35.732.900.000 đồng, trong đó:

- + Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long: 6.860.000.000 đồng.
- + Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập: 28.589.400.000 đồng.
- + Ban QL RPH Bù Gia Phúc: 283.500.000 đồng.

- Vốn Doanh nghiệp: 10.380.000.000 đồng (Công ty Hải Vương đầu tư trồng rừng và chăm sóc rừng trồng).

Toàn bộ vốn hoạt động của các chủ rừng, do chủ rừng xây dựng Kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt.

(có Kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện triển khai thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng quy định.

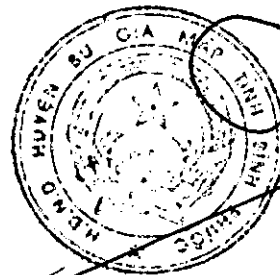
Điều 3. Giao thường trực HĐND, hai Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện kiểm tra, giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập khóa III, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực sau 07 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chu cục Kiểm lâm tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Hạt Kiểm lâm huyện;
- Phòng Tư pháp;
- Các Chủ rừng;
- Đài Truyền thanh huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quang Quý

Bù Gia Mập, ngày 27 tháng 12 năm 2016

KẾ HOẠCH

Bảo vệ và Phát triển rừng huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /2016/NQ-HĐND

ngày 27/12/2016 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

I. Đặt vấn đề:

Huyện Bù Gia Mập là một huyện biên giới, nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Phước, gồm có 8 xã, trung tâm hành chính huyện nằm trên địa bàn xã Phú Nghĩa, có diện tích tự nhiên là 106.116 ha, trong đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có là 51.147,46 ha. Địa hình rừng và đất lâm nghiệp nhiều đồi dốc, bị chia cắt bởi các dòng sông và suối lớn như: Sông Bé, sông Đắc Huýt, các dòng suối Đắc Mai, Đắc Ké, Đắc Bô, Đắc Tol... và nhiều nhánh suối nhỏ. Với hệ sông suối chằng chịt, trên địa bàn huyện có 03 công trình thủy điện là Thác Mơ, Cắn Đơn và Đắc GLun. Như vậy, có thể thấy vai trò bảo vệ môi trường, điều tiết nước, bảo vệ các công trình thủy điện của rừng trên địa bàn huyện là rất quan trọng.

Với diện tích rừng và đất lâm nghiệp chiếm đến 50,6 % tổng diện tích tự nhiên của huyện, trong đó rừng đặc dụng Vườn quốc gia Bù Gia Mập và còn lại là rừng phòng hộ, rừng sản rất phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế lâm nghiệp như: bảo tồn nguồn gen quý hiếm và đặc hữu, điều tiết nguồn nước và cải thiện môi trường sinh thái, tạo ra các sản phẩm đáp ứng, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống dân sinh, đảm bảo an ninh quốc phòng. Do vậy, tiềm năng phát triển lâm nghiệp của huyện Bù Gia Mập là rất lớn và quan trọng.

Nhằm nâng cao năng lực quản lý, bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiện có và sử dụng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp bền vững để phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác tiềm năng sử dụng đất đai hợp lý hơn tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội góp phần nâng cao đời sống người dân và người lao động trực tiếp với nghề rừng; thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng huyện Bù Gia Mập, giai đoạn 2016 - 2020 để làm cơ sở cho các địa phương, các ngành kinh tế xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể và là cơ sở để tổ chức, chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng trong giai đoạn tiếp theo.

II. Căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;
- Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020

- Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2010;

- Căn cứ Quyết định số 05/2004/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các ngành Kiểm lâm, Công an, Quân đội, NN&PTNT và UBND huyện, thị trong công tác quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020 và Kế hoạch sử dụng đất chi tiết giai đoạn 2011 - 2015 trong lâm phần của các đơn vị chủ rừng;

- Căn cứ Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của Ban Bảo vệ và Phát triển rừng các xã: Bù Gia Mập, Đăk Ô, Phú Văn, Phú Nghĩa và các báo cáo số liệu của các đơn vị chủ rừng;

UBND huyện Bù Gia Mập xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. Hiện trạng tiềm năng và nguồn lực:

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 51.285,45 ha, trong đó:

- Đất có rừng: 38.708,73 ha, gồm:

+ Rừng tự nhiên: 32.617,36 ha.

+ Rừng trồng: 6.091,37 ha.

- Đất chưa có rừng: 12.576,72 ha.

Do 03 đơn vị chủ rừng quản lý gồm: Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long, Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Gia Phúc và Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập.

2. Các nguồn lực hiện có:

- Nguồn vốn: Từ giai đoạn 2011 đến 2015, tổng vốn được sử dụng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng là: 101.033.780.000 đồng (gồm vốn ngân sách TW, địa phương và các nguồn vốn khác).

- Lao động: Nguồn lao động cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương đa số là các hộ Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và canh tác gần rừng, giúp tạo công ăn việc làm và góp phần cho thu nhập thêm cho các hộ gia đình khó khăn.

II. Kết quả đạt được

1. Công tác bảo vệ rừng:

a) Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng từ giai đoạn 2011 - 2015 với tổng diện tích là 164.869 ha (trung bình 32.973 ha/năm)

b) Khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng từ giai đoạn 2011 - 2015 với tổng diện tích là 147.624 ha, (trung bình 29.524,8 ha/năm, trong đó: rừng đặc dụng 25.267,4 ha/năm, rừng phòng hộ 4.257,4 ha/năm)

c) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Xây dựng 01 công trình diễn tập PCCCR tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập
- Xây dựng mới 05 trạm, chốt bảo vệ rừng (Vườn Quốc gia Bù Gia Mập 04 trạm, Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long 01 trạm).
- Làm 06 km đường lâm nghiệp tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập.
- Xây dựng 02 công trình bảo vệ vườn thực vật tại Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.
- Làm đường ranh cản lửa 89,74 km

2. Công tác phát triển rừng

a) Trồng rừng: Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng: 406,03 ha

b) Chăm sóc rừng: 924,27 ha

c) Trồng cây phân tán: thực hiện Đề án trồng cây phân tán trên địa bàn huyện đạt được 10.594 cây.

3. Công tác khai thác gỗ và lâm sản

Thực hiện khai thác tận dụng, tận thu 4.904,6 m³ gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hạ tầng, an sinh xã hội trên địa bàn huyện theo các quyết định phê duyệt của cơ quan thẩm quyền.

Biểu 01/HT: Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp

Stt	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
	Tổng diện tích tự nhiên			
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp, trong đó:	51.285,45		
	- Đất có rừng:	38.708,73		
	+ Rừng tự nhiên	32.617,36		
	+ Rừng trồng	6.091,37		
	- Đất chưa có rừng	12.576,72		
1	Đất rừng đặc dụng	25.926,7		
1.1	Đất có rừng	25.752		
	Rừng tự nhiên	25.700		
	Rừng trồng	52		
1.2	Đất chưa có rừng	174,7		
2	Đất rừng phòng hộ	15.495,29		
2.1	Đất có rừng	5.535,23		
	Rừng tự nhiên	4.697,95		
	Rừng trồng	837,28		
2.2	Đất chưa có rừng	9.960,06		
3	Đất rừng sản xuất	9.863,46		
3.1	Đất có rừng	7.421,50		

	- Rừng tự nhiên	2.219,41		
	- Rừng trồng	5.202,09		
3.2	Đất chưa có rừng	2.441,96		

Biểu 02/HT: Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất rừng	Tổng cộng	Phân theo chủ quản lý					
			BQLR	Lâm trường	Ban CHQS huyện	UBND xã trực tiếp quản lý	Các hộ gia đình	
	Tổng rừng và đất lâm nghiệp	51.285,46	34.446,90	16.838,56				
1	Rừng tự nhiên	32.617,36						
2	Rừng trồng	6.091,37						
3	Đất chưa có rừng	12.576,72						
A	Rừng đặc dụng	25.926,70	25.926,70					
1	Rừng tự nhiên	25.700	25.700					
2	Rừng trồng	52	52					
3	Đất chưa có rừng	174,7	174,7					
B	Rừng phòng hộ	15.495,29	8.495,70	6.999,59				
1	Rừng tự nhiên	4.697,95	127,06	4.570,89				
2	Rừng trồng	837,28	711,60	125,68				
3	Đất chưa có rừng	9.960,06	7.657,04	2.303,02				
C	Rừng sản xuất	9.863,46	24,50	9.838,96				
1	Rừng tự nhiên	2.219,41		2.219,41				
2	Rừng trồng	5.202,09	24,50	5.177,59				
3	Đất chưa có rừng	2.441,96		2.441,96				

Biểu 03: Kết quả Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TS 5 năm 2011-2015	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
Tổng cộng								
1. Bảo vệ và phát triển rừng								
- Bảo vệ rừng	Ha	164.869	32.974	32.974	32.974	32.974	32.974	
Khoản bảo vệ rừng (DA 661)	Ha	147.624	28.455	27.243	30.653	30.653	30.619	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng	Ha	406,03	70	188,73	76,05	22,3	48,95	
- Chăm sóc rừng	Ha	924,27		88,33	259,08	361,38	215,48	
- Trồng rừng trong cải tạo rừng	Ha	180,15	70	80			30,15	
2. Trồng cây phân	cây	10.594	4.127	2.262	2.260	505	1.440	

tán								
3. Sản xuất cây con giống lâm nghiệp	Tr. cây							
4. Khai thác rừng								
- Gỗ	M3	4.904,6	4.312	115,53	397,35		79,76	
- Nhựa Thông	Tán							
5. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng								
- Làm đường lâm nghiệp	km	06			03	03		Đường vành đai phía nam
- Xây trạm BVR	cái	05	02	02			01	
- Làm đường ranh cản lửa	km	89,74	17,9	17,9	17,9	17,9	17,9	
- Xây khu diễn tập PCCCR	Công trình	01		01				
- Xây công trình bảo vệ vườn sưu tập thực vật	Công trình	02	01	01				
I. Rừng đặc dụng								
- Bảo vệ rừng	Ha	128.760	25.752	25.752	25.752	25.752	25.752	
- Khoán bảo vệ rừng	Ha	126.337	24.998	24.998	25.452	25.452	25.437	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng	Ha	20,4		20,4				
Đầu nguồn	Ha							
- Chăm sóc rừng	Ha	133,8	29	21,8	42,2	20,4	20,4	
- Làm đường lâm nghiệp	km	06			03	03		
- Làm chòi canh lửa	Cái							
- Làm đường ranh cản lửa	km							
- Xây trạm BVR	Cái	04	02	02				
- Xây khu diễn tập PCCCR	Công trình	01		01				
- Xây công trình bảo vệ vườn sưu tập thực vật	Công trình	02	01	01				
II. Rừng phòng hộ								
- Bảo vệ rừng	Ha	27.050,80	5.410,16	5.410,16	5.410,16	5.410,16	5.410,16	
Khoán bảo vệ rừng PH (DA 661)	Ha	21.287,42	3.457,48	2.244,9	5.201,2	5.201,28	5.182,48	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng phòng hộ	Ha	205,48		88,33	76,05	22,3	18,8	
+ Đầu nguồn	Ha							
- Chăm sóc	Ha	639,07		88,33	168,68	190,98	191,08	
- Làm đường lâm	km							



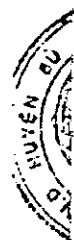
nh nghiệp								
- Xây trạm BVR	cái	01					01	
- Làm đường ranh cán lửa	km	66,24	4	15,18	15,69	15,68	15,69	
III. Rừng sản xuất								
- Bảo vệ rừng	Ha	9.058,5	1.811,7	1.811,7	1.811,7	1.811,7	1.811,7	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng:	Ha							
+ Trồng mới	Ha							
+ Trồng lại rừng sau KT	Ha							
+ Trồng lại rừng trong cải tạo rừng	Ha	180,15	70	80			30,15	
- Chăm sóc	Ha							
- Khai thác lâm sản								
+ Gỗ	M3	4.904,6	4.312	115,53	397,35		79,76	
+ Nhựa Thông	Tấn							
- Làm đường lâm nghiệp	km							
- Làm chòi canh lửa	cái							
- làm đường ranh cán lửa	km	23,52		5,88	5,88	5,88	5,88	

Biểu 04 : Vốn thực hiện giai đoạn 2011 - 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng số	2011	2012	2013	2014	2015	Ghi chú
Tổng vốn đầu tư	101.033,78	24.545,04	21.711,83	17.161,6	17.904,13	19.711,18	
- Ngân sách trung ương	56.075,02	24.197,44	18.844,58	4.509	4.183	4.341	
- Ngân sách tỉnh	11.842,63			3.654,73	3.806,72	4.381,18	
- Ngân sách huyện	2.406,6	124,6	614	570	536	562	Theo PA.B VR
- Ngân sách xã	1.223	223	238	229	245	288	Theo PA.B VR
- Vay tín dụng							
- Vốn ODA							
- Vốn DN, HTX	8.061		2.015,25	2.015,25	2.015,25	2.015,25	
- Vốn đầu							

tư của hộ gia đình							
- Vốn FDI							
- Vốn khác (quỹ BVPTR, cộng đồng)	21.425,53			6.183,62	7.118,16	8.123,75	
1. Quản lý bảo vệ	29.281,787	1.047,043	1.445,84	8.166,35	8.488,88	10.137,93	
- Ngân sách trung ương	1.289,027	699,443	589,584				
- Ngân sách tỉnh	11.824,63			3.654,73	3.806,72	4.381,18	
- Ngân sách huyện	2.406,6	124,6	614	570	536	562	
- Ngân sách xã	1.223	223	238	229	245	288	
- Tín dụng đầu tư nhà nước							
- Quỹ DVMTR	12.520,53			3.712,62	3.901,16	4.906,75	
- Vốn doanh nghiệp, HTX							
2. Phát triển rừng	21.988,52	2.022,62	3.515,25	5.483,55	5.483,55	5.483,55	
- Ngân sách TW	5.022,62	2.022,62	1.500	500	500	500	
- Vay tín dụng							
- Vốn ODA							
- Vốn doanh nghiệp, HTX	8.061		2.015,25	2.015,25	2.015,25	2.015,25	
- Quỹ DVMTR	8.904,9			2.968,3	2.968,3	2.968,3	
3. Khai thác rừng							
4. Khoa học công nghệ							
5. Xây	49.763,48	21.475,38	16.755	4.009	3.683	3.841	



dựng hạ tầng cơ sở							
- Đường lâm nghiệp	13.549,83	5.022,62	2.022,62	1.500	500	500	
- Sửa chữa đường	6.283	6.283					
- Xây trạm BVR	6.089,4	2.832	3.014			243,4	
-Xây khu diễn tập pcccr	5.840		5.840				
xây dựng CT bảo vệ vườn STTV	11.826	7.825	4.001				
Xây dựng Công trình PCCCR	6.175,7		1.506	1.557	1.555,7	1.557	

II. Tồn tại và nguyên nhân:

1. Tồn tại:

Trong giai đoạn năm 2011 - 2015 tình trạng người dân xâm canh lấn chiếm rừng để canh tác còn xảy ra nên diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp.

Tình hình vi phạm Luật bảo vệ và Phát triển rừng còn xảy ra, tuy các vụ việc được xử lý nghiêm minh nhưng vì lợi ích trước mắt một số người còn vi phạm.

Công tác phát triển rừng chưa thực sự được quan tâm và đầu tư đúng so với tiềm năng đất lâm nghiệp trên địa bàn.

2. Nguyên nhân:

Công tác tuyên truyền chưa thực sự sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân, một số còn chưa hiểu được giá trị của rừng mang lại đối với thiên nhiên, cuộc sống nên chưa cùng ra tay bảo vệ rừng.

Công tác phối hợp trong công tác bảo vệ và phát triển rừng giữa các lực lượng đôi lúc đôi nơi còn chưa đồng bộ, kịp thời.

Chi phí đầu tư cho phát triển rừng chưa được quan tâm đúng mức; đa số các hộ dân nhận khoán trồng rừng không tiếp tục trồng rừng mà chuyển đổi trồng cây khác.

Phần II

KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. Mục tiêu:

- Quản lý, bảo vệ tốt rừng hiện có; phát triển, khai thác và sử dụng có hiệu quả, bền vững rừng và đất lâm nghiệp; thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường công tác quản lý giống cây lâm nghiệp để từng bước nâng cao chất lượng giống cây lâm nghiệp;

- Đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp góp phần tích cực trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân nông thôn.

- Nâng cao tính năng phòng hộ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường. Phát triển lâm nghiệp gắn với giữ vững an ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

II. Nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016-2020:

1. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn thiên nhiên.

- a) Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có.
- b) Khoán bảo vệ rừng phòng hộ và đặc dụng.
- c) Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.
 - * Xây dựng 01 đập chứa nước tại Tiểu khu 26 - Vườn Quốc gia Bù Gia Mập
 - Chủ đầu tư: Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.
 - Quy mô thiết kế:
 - + Xây dựng đập chứa nước với dung tích chứa 500.000m³ nước.
 - + Đập đất: Chiều dài 250m, chiều cao 14m; mái thượng lưu được gia cố bằng bê tông tấm lát M200, kích thước 60cm x 60cm x 7cm; mái hạ lưu trồng cỏ.
 - * Làm 13 km đường lâm nghiệp tại tiểu khu 24, 25, 29 Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.
 - Chủ đầu tư: Ban quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.
 - Quy mô thiết kế:
 - + Chiều dài 13km, chiều rộng mặt đường 2,50 m
 - + Mặt đường bằng bê tông đá 1x2, mác 200, dày 16cm;
 - + Rãnh dọc gia cố bằng đá hộc xây vữa M100, dày 30cm;
 - * Làm 03 km đường lâm nghiệp tại tiểu khu 42, 44 Nông Lâm trường Đắk Mai
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long.
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long
 - Quy mô thiết kế:
 - + Chiều dài 03km, chiều rộng mặt đường: 2,50 m
 - + Mặt đường bằng đá cấp phối.
 - * Xây dựng 01 nhà làm việc Tổ cơ động tại trụ sở NLT Đắk Mai và 03 trạm bảo vệ rừng tại tiểu khu 37, 39, 46 Nông Lâm trường Đắk Mai - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long.
 - Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long
 - Quy mô thiết kế:
 - + Diện tích: 70 m²/nhà (trạm)
 - + Loại nhà xây, cấp 4.
 - * Làm 89 km đường ranh cản lửa tại NLT Đắk Mai - Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long
 - * Xây dựng, tu sửa biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng: 05 cái
 - * Trang bị trang thiết bị PCCR, tập huấn diễn tập, tuyên truyền PCCR.

* Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo vệ rừng.

2. Phát triển rừng.

a) Trồng rừng:

- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng.
- Trồng rừng sản xuất, cây đa mục đích (cao su) khoảng 427 ha.

b) Chăm sóc rừng:

- Rừng phòng hộ, đặc dụng: 225,78 ha, trong đó: rừng đặc dụng là 42,2ha, rừng phòng hộ: 183,58 ha

- Rừng sản xuất, cây đa mục đích: khoảng 427 ha

c) Trồng cây phân tán: Tiếp tục thực hiện Đề án trồng cây phân tán trên địa bàn huyện, hàng năm trồng khoảng 2.500 cây/năm, đến cuối kỳ năm 2020 đạt được khoảng 12.000 cây.

3. Khai thác gỗ và lâm sản.

Thực hiện khai thác tận dụng, tận thu rừng tự nhiên và rừng trồng trên diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hạ tầng, an sinh xã hội trên địa bàn huyện theo quyết định phê duyệt của cơ quan thẩm quyền.

4. Các hoạt động khác.

- Tuyên truyền bảo vệ rừng: Bằng các hình thức sinh động tổ chức tuyên truyền sâu rộng các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng đến các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các hộ sinh sống ở các xã có rừng.

- Phòng chống cháy rừng: xây dựng, thành lập các tổ đội phòng cháy chữa cháy rừng; tổ chức diễn tập chữa cháy rừng hàng năm.

- Tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng bảo vệ rừng.

5. Nguồn vốn thực hiện kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng vốn đầu tư là **123.162.977.248 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi ba tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn, hai trăm bốn mươi tám đồng*), gồm:

* **Ngân sách TW: 45.000.000.000 đồng** (Trung ương đầu tư cho Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bù Gia Mập xây dựng các công trình bảo vệ rừng và trồng rừng)

* **Ngân sách tỉnh: 27.639.441.248 đồng** (nguồn này UBND tỉnh chi trực tiếp cho các chủ rừng để hoạt động Bảo vệ và Phát triển rừng), gồm:

- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long: 7.639.441.248 đồng

- Vườn Quốc gia Bù Gia Mập: 20.000.000.000 đồng

* **Ngân sách huyện: 3.099.136.000 đồng:** để thực hiện Kế hoạch BV-PTR giai đoạn 5 năm của huyện.

* **Ngân sách xã: 1.311.500.000 đồng:** để thực hiện Kế hoạch BV-PTR giai đoạn 5 năm của các xã: Bù Gia Mập, Đăk Ô, Phú Nghĩa, Phú Văn.

* **Vốn khác: 46.112.900.000 đồng,** gồm:

- Quỹ Dịch vụ môi trường rừng chi trả cho các chủ rừng là 35.732.900.000 đồng, trong đó:

+ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long: 6.860.000.000 đồng

+ Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập: 28.589.400.000 đồng

+ Ban QL RPH Bù Gia Phúc: 283.500.000 đồng

- Vốn Doanh nghiệp: 10.380.000.000 đồng (Công ty Hải Vương đầu tư trồng rừng và chăm sóc rừng trồng).

Toàn bộ vốn hoạt động của các chủ rừng, do chủ rừng xây dựng Kế hoạch trình UBND tỉnh phê duyệt.

* Các biểu chi tiết kèm theo:

Biểu 01/HT: Hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp

Stt	Loại đất, loại rừng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
	Tổng diện tích tự nhiên	106.116		
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp, trong đó:	51.147,46		
	- Đất có rừng:	38.308,79		
	+ Rừng tự nhiên	32.456,62		
	+ Rừng trồng	5.852,17		
	- Đất chưa có rừng	12.838,67		
1	Đất rừng đặc dụng	25.788,60		
1.1	Đất có rừng	25.595,90		
	Rừng tự nhiên	25.539,34		
	Rừng trồng	56,56		
1.2	Đất chưa có rừng	192,7		
2	Đất rừng phòng hộ	15.452,79		
2.1	Đất có rừng	5.492,58		
	Rừng tự nhiên	4.677,8		
	Rừng trồng	814,78		
2.2	Đất chưa có rừng	9.960,21		
3	Đất rừng sản xuất	9.906,07		
3.1	Đất có rừng	7.220,31		
	- Rừng tự nhiên	2.239,48		
	- Rừng trồng	4.980,83		
3.2	Đất chưa có rừng	2.685,76		

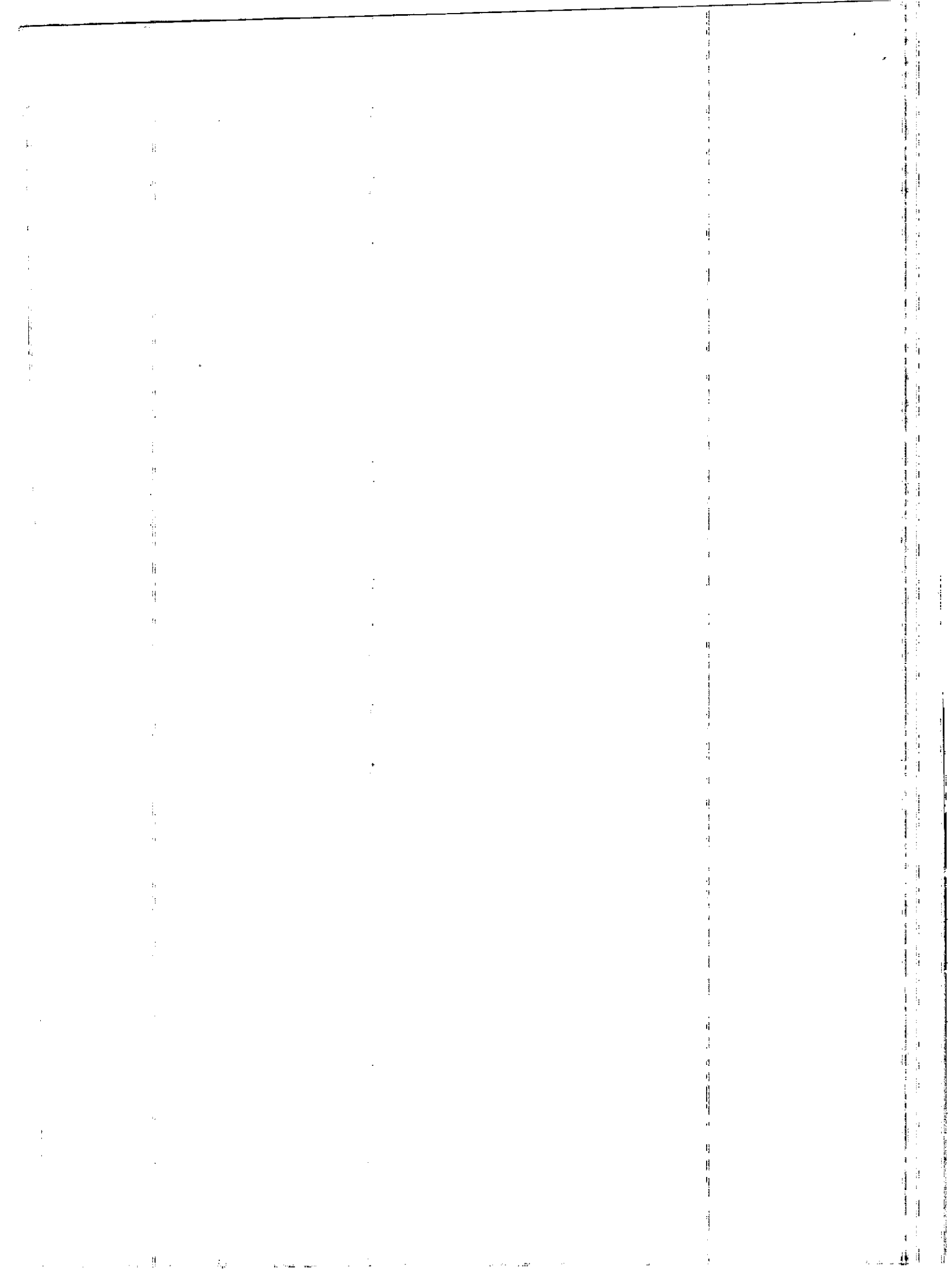
Biểu 02/HT: Diện tích đất lâm nghiệp phân theo chủ quản lý

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất loại rừng	Tổng cộng	Phân theo chủ quản lý				
			BQLR	L.trường	Huyện đội	UBND xã trực tiếp quản lý	Các hộ gia đình
	Rừng và đất lâm nghiệp	51.147,46					
1	Rừng tự nhiên	32.456,62					
2	Rừng trồng	5.852,17					
3	Đất chưa có rừng	12.838,67					
A	Rừng đặc dụng	25.788,6	25.788,6				
1	Rừng tự nhiên	25.539,34	25.539,34				
2	Rừng trồng	56,56	56,56				
3	Đất chưa có rừng	192,7	192,7				
B	Rừng phòng hộ	15.452,79	8.495,7	6.957,09			
1	Rừng tự nhiên	4.677,8	126,91	4.550,89			
2	Rừng trồng	814,78	711,6	103,18			
3	Đất chưa có rừng	9.960,21	7.657,19	2.303,02			
C	Rừng sản xuất	9.906,07	24,5	9.881,57			
1	Rừng tự nhiên	2.239,48		2.239,48			
2	Rừng trồng	4.980,83	24,5	4.956,33			
3	Đất chưa có rừng	2.685,69		2.685,79			

Biểu 03/KH: Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TS 5 năm 2016-2020	TH. 2016	2017	2018	2019	2020	Ghi chú
Tổng cộng								
1. Bảo vệ và phát triển rừng								
- Bảo vệ rừng	Ha		32.456,62	32.456,62	32.456,62	32.456,62	32.456,62	
- Giao khoán BVR (BVPTR)	Ha		29.570	29.570	29.570	29.570	29.570	
- Giao khoán BVR (DVMTR)			30.558	30.558	30.558	30.558	30.558	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng	Ha			145			238,56	
- Chăm sóc rừng	Ha		238,56	238,56	383,56	383,56	383,56	
- Trồng rừng	Ha							



trong cải tạo rừng								
2. Trồng cây phân tán	cây	12.000	4.000	2.500	2.500	1.500	1.500	
3. Sản xuất cây con giống lâm nghiệp	Tr. cây							
4. Khai thác rừng								
- Gỗ	M3	5.754	5.754					
- Nhựa Thông	Tấn							
5. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	100 đ							
- Làm đường lâm nghiệp	km	16	3	13				
- XD chòi canh lửa	cái							
- Làm đường ranh cản lửa	km							
I. Rừng đặc dụng								
- Bảo vệ rừng	Ha		25.595,9	25.595,9	25.595,9	25.595,9	25.595,9	
- Khoản bảo vệ rừng (BVPTR)	Ha		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
- Khoản bảo vệ rừng (DVMTR)			25.539,3	25.539,3	25.539,3	25.539,3	25.539,3	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng	Ha	145		145				
Đầu nguồn	Ha				145	145	145	
- Chăm sóc rừng	Ha				145	145	145	
- Làm đường lâm nghiệp	km	13		13				
- Làm đập chứa nước	cái	1		1				
- Làm đường ranh cản lửa	km							
II. Rừng phòng hộ								
- Bảo vệ rừng	Ha		5.841	5.841	5.841	5.841	5.841	
Khoản bảo vệ rừng PH (BVPTR)	Ha		4.570	4.570	4.570	4.570	4.570	
Khoản bảo vệ rừng PH			5.841	5.841	5.841	5.841	5.841	

(DVMTR)								
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Trồng rừng phòng hộ	Ha	238,56					238,56	
+ Đầu nguồn	Ha							
- Chăm sóc	Ha							
- Làm đường lâm nghiệp	km	3	3					CSPL
- Làm chòi canh lửa	cái							
- Làm đường ranh cản lửa	km	66,24	4	15,18	15,69	15,68	15,69	
III. Rừng sản xuất								
- Bảo vệ rừng	Ha		2.219,41	2.219,41	2.219,41	2.219,41	2.219,41	
- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha							
- Khai thác lâm sản								
+ Gỗ	M3	5.754	5.754					
+ Nhựa Thông	Tấn							
- Làm đường lâm nghiệp	km							
- Làm chòi canh lửa	cái							
- làm đường ranh cản lửa	km	23,52		5,88	5,88	5,88	5,88	

Biểu 04/KH : Dự kiến kế hoạch vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng vốn đầu tư	123.162.977.248	12.681.477.248	76.416.125.000	11.451.125.000	11.503.125.000	11.111.125.000
- Ngân sách trung ương	45.000.000.000		45.000.000.000			
- Ngân sách tỉnh	27.639.441.248	2.610.441.248	21.358.000.000	1.358.000.000	1.365.000.000	948.000.000
- Ngân sách huyện	3.099.136.000	589.136.000	600.000.000	620.000.000	640.000.000	650.000.000
- Ngân sách xã	1.311.500.000	259.320.000	235.545.000	250.545.000	275.545.000	290.545.000
- Vay tín dụng						
- Vốn ODA						

- Vốn DN, HTX	10.380.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000
- Vốn khác (quỹ DVMTR)	35.732.900.000	7.146.580.000	7.146.580.000	7.146.580.000	7.146.580.000	7.146.580.000
1. Quản lý bảo vệ	28.628.536.000	5.692.036.000	5.679.125.000	5.714.125.000	5.759.125.000	5.784.125.000
- Ngân sách trung ương						
- Ngân sách tỉnh	4.570.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000	914.000.000
- Ngân sách huyện	3.099.136.000	589.136.000	600.000.000	620.000.000	640.000.000	650.000.000
- Ngân sách xã	1.311.500.000	259.320.000	235.545.000	250.545.000	275.545.000	290.545.000
- Vốn khác (quỹ DVMTR)	19.647.900.000	3.929.580.000	3.929.580.000	3.929.580.000	3.929.580.000	3.929.580.000
- Vốn ODA						
- Vốn doanh nghiệp, HTX						
2. Phát triển rừng	44.782.000.000	5.293.000.000	23.610.000.000	5.293.000.000	5.293.000.000	5.293.000.000
- Ngân sách TW	18.317.000.000		18.317.000.000			
- Vay tín dụng						
- Vốn khác (quỹ DVMTR)	16.085.000.000	3.217.000.000	3.217.000.000	3.217.000.000	3.217.000.000	3.217.000.000
- Vốn ODA						
- Vốn DN, HTX	10.380.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000	2.076.000.000
- Hộ gia đình						
3. Xây dựng hạ tầng cơ sở	49.751.441.248	1.696.441.248	47.126.000.000	444.000.000	451.000.000	34.000.000
- CT.TNHH MTV CSPL Lâm 3km đường lâm nghiệp	1.252.441.248 (Ngân sách tỉnh)	1.252.441.248				
- VQG Bù Gia Mập lâm 13km	26.343.000.000 (Ngân sách TW)		26.343.000.000			

- *Mục tiêu dự án:* Nâng cao tỷ lệ che phủ của cây lâu năm và cây rừng trồng trên diện tích đất lâm nghiệp nhưng không còn rừng tự nhiên; chống xói mòn đất, hạn chế bồi lấp tại các hồ đập lớn, giúp lưu giữ nước ngầm; tạo điều kiện cho người dân tham gia phát triển rừng và ổn định sinh kế, tăng thu nhập từ việc tham gia đầu tư tổng hợp.

- *Dự kiến kết quả đạt được:* Từng bước hình thành các mô hình nông lâm kết hợp được đầu tư triển khai trên đất lâm nghiệp nhằm nâng cao tỷ lệ che phủ, chống xói mòn đất, đặc biệt là đất quy hoạch rừng phòng hộ nhưng không còn rừng tự nhiên; đất do dân xâm canh và đã trồng cây lâu năm nhưng độ tàn che thấp, vấn đề xói mòn đất xảy ra nghiêm trọng. Ưu tiên đầu tư trước trên đất quy hoạch phòng hộ tại các đầu nguồn, ven các bờ hồ đập lớn như hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Đăk Glun.

V. Giải pháp thực hiện:

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức.

- Thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân trên các phương tiện thông tin đại chúng về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng.

- Tăng cường công tác giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong nhân dân, nâng cao ý thức bảo vệ rừng của người dân; vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; thay đổi nhận thức, tập quán sản xuất kinh doanh lâm nghiệp đa mục đích.

- Phối hợp cùng các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các xã và các chủ rừng, Dự án trồng rừng cơ sở... tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân, nhất là người dân sống ven rừng, gần rừng về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý bảo vệ rừng - phát triển rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; quản lý động vật hoang dã nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của người dân trong việc tham gia phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng và bảo vệ động vật hoang dã.

2. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp.

- Tham mưu, đề xuất xây dựng tổ chức ngành Lâm nghiệp tiến tới có được hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp thống nhất, đủ mạnh từ cấp huyện đến xã; thành lập tổ chức quản lý nhà nước và tăng cường cán bộ quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã có rừng trong 5 năm tới.

- Hoàn thành, triển khai và thực hiện các công việc còn lại về lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng theo Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cơ sở đó:

+ Công khai quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng để các địa phương, đơn vị, người dân hiểu và thực hiện theo quy hoạch.

+ Xây dựng các dự án đầu tư, phát triển các khu rừng đặc dụng và phòng hộ, các dự án trồng rừng, bảo vệ rừng hàng năm.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Rà soát, tham mưu phê duyệt quy hoạch, dự án trồng rừng, trồng cao su và các dự án có sử dụng đất lâm nghiệp khác của các tổ chức triển khai trên địa bàn huyện.

3. Về bảo vệ rừng.

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp theo phương châm bảo vệ rừng là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cùng cố và xây dựng lực lượng bảo vệ rừng từ huyện đến xã và của chủ rừng để quản lý bảo vệ tất cả những diện tích đất lâm nghiệp có rừng, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng thuộc đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất.

- Phối hợp giữa các lực lượng Công an, Quân đội, Kiểm lâm, chủ rừng và chính quyền địa phương tuyên truyền và tổ chức thực thi có hiệu quả Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý bảo vệ rừng.

4. Về giao rừng, cho thuê rừng.

- Xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 để gắn quyền lợi và trách nhiệm của người dân với công tác quản lý, bảo vệ rừng, tạo công ăn việc làm ổn định, nâng cao mức sống cho người dân nhất là đồng bào dân tộc thiểu số sống gần rừng, gắn bó với nghề rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, giữ vững trật tự xã hội và an ninh quốc phòng;

- Phát triển lâm nghiệp xã hội toàn diện từ quản lý bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, trồng mới, làm giàu rừng, khai thác, chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ có giá trị cao, mở rộng dịch vụ du lịch sinh thái; xây dựng chính sách khuyến khích trồng cây phân tán lấy gỗ có giá trị kinh tế để tận dụng được diện tích đất nhỏ, lẻ;

- Có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển rừng, đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh, năng suất cao; đồng thời, xây dựng các cơ sở chế biến, sản xuất gỗ rừng trồng tại các vùng sản xuất tập trung nhằm giảm thiểu chi phí vận chuyển nguyên liệu.

5. Về khoa học công nghệ và khuyến lâm.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy phạm kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác sử dụng rừng, trồng rừng thâm canh trên các lập địa và vùng sinh thái.

- Đẩy mạnh chuyển giao khoa học kỹ thuật, đặc biệt chú trọng nghiên cứu chọn tạo giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, đồng thời nghiên cứu áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp và kế thừa phát huy kinh nghiệm truyền thống để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giá trị sản phẩm đầu ra và chất lượng dịch vụ môi trường rừng.

- Sử dụng trang thiết bị khai thác, chế biến, công nghệ tiên tiến phù hợp, gắn nghiên cứu với sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao giá trị, giảm ô nhiễm môi trường.

- Cùng cố hệ thống khuyến lâm ở cơ sở, đặc biệt những xã có nhiều rừng và đất rừng, các địa bàn vùng sâu, vùng xa. Xây dựng mô hình canh tác bền vững trên đất dốc; các mô hình nông lâm kết hợp; các mô hình trồng rừng thâm canh; mô hình sinh

thái cho vùng bán ngập nước tại các hồ chứa; ứng dụng GIS trong công tác quy hoạch và xây dựng các dự án lâm nghiệp, quản lý rừng và đất lâm nghiệp, dự báo, đánh giá theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng.

- Về công tác quản lý giống cây lâm nghiệp:

+ Xây dựng, quản lý và phát triển các rừng giống, vườn cây đầu dòng hiện có trên địa bàn;

+ Tham mưu cho ngành chức năng các văn bản về quản lý chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn.

+ Tăng cường công tác tuyên truyền vận động sử dụng giống tốt, đảm bảo chất lượng;

+ Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục theo Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, đảm bảo chất lượng nguồn giống khi đưa vào sử dụng.

+ Tăng cường công tác, thanh tra, kiểm tra, giám sát chuỗi hành trình giống, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm theo đúng quy định pháp luật.

7. Giải pháp về vốn.

- Tranh thủ tối đa nguồn vốn từ ngân sách và các nguồn vốn khác cho các dự án đầu tư bảo vệ và phát triển lâm nghiệp.

- Tạo cơ chế thuận lợi, hấp dẫn để thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư phát triển lâm nghiệp.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Đề án chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn nhằm thiết lập một nguồn thu ổn định phục vụ lâu dài cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Huy động vốn khai thác tài nguyên rừng, hình thành các liên kết giữa các địa phương, giữa các ngành để tập trung vốn đầu tư phát triển, huy động vốn từ nhân dân tham gia trồng rừng và chế biến các sản phẩm từ gỗ, tiến tới xã hội hóa nghề rừng.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch

- Ban Chỉ đạo Thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng huyện Bù Gia Mập (Ban Chỉ đạo huyện) có trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của huyện.

- Hạt Kiểm lâm huyện là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo huyện chủ động tham mưu UBND huyện triển khai thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của huyện; theo dõi, đôn đốc thực hiện đến các xã và các chủ rừng trên địa bàn huyện; tham mưu tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết; bổ sung, chỉnh lý Kế hoạch khi có sự thay đổi cho phù hợp với tình hình thực tế bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

- Trên cơ sở Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt. Hạt Kiểm lâm huyện chủ trì phối hợp với các thành viên Ban chỉ đạo huyện tham mưu xây dựng Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng hàng năm vào tháng 12 của năm tiếp theo để trình UBND huyện phê duyệt, thực hiện.

- Các thành viên Ban Chỉ đạo huyện chủ động phối hợp cùng Hạt Kiểm lâm huyện triển khai thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 5 năm và Kế hoạch hàng năm.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện có trách nhiệm thẩm định kinh phí thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch hàng năm để tham mưu UBND huyện phê duyệt.

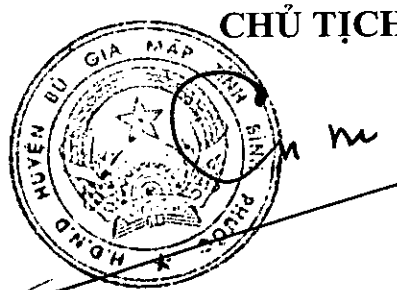
2. Chế độ báo cáo:

- Hàng năm Hạt Kiểm lâm huyện tham mưu UBND huyện xây dựng báo cáo đánh giá tình hình, kết quả, tiến độ thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 của huyện để báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện.

- Ban Chỉ đạo huyện có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 của huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện và UBND huyện.

Trên là Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng huyện Bù Gia Mập 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu các cơ quan, ban ngành liên quan, UBND các xã, các chủ rừng nghiêm túc triển khai thực hiện./.

CHỦ TỊCH *ly*



Trần Quang Quý